

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Promulgated with the Circular 98/2020 TT BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 19/02/2021 đến 25/02/2021)

(Reporting period: from Feb 19th 2021 to Feb 25th 2021)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
<i>Fund Management Company:</i> | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
<i>Thien Viet Asset Management JSC</i> |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
<i>Custodian and Supervisory Bank:</i> | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
<i>Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch</i> |
| 3. Tên quỹ:
<i>Name of the fund:</i> | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2
<i>Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)</i> |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code : | FUCTVGF2 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
<i>Reporting date:</i> | 26/02/2021
26 February 2021 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 25 02 2021	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 18 02 2021
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	248,842,204,996	238,685,150,149
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ per Certificate	14,638	14,040
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ /the fund	249,627,505,545	248,842,204,996
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,684	14,638
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	785,300,549	10,157,054,847
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	785,300,549	10,157,054,847
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	46	598
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	249,627,505,545	248,842,204,996
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	104,360,568,541	104,360,568,541
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2 <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	13,000	12,800
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	13,200	13,000
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	200	200
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	-1484	-1638
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-) surplus (+))**	-10.11%	-11.19%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	13,200	13,000
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	8,960	8,960

Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Notes: ** Được tính bằng tỷ số (Giá thị trường - NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện Ngân hàng Giám sát
 Authorized Representative of Supervisory bank



Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized Representative of Fund management



Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc đầu tư/Investment Director